

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Ống thép Việt - Đức VG PIPE

Ngày 28/06/2024	35,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	39.6%	62.0%

DT thuần Q2/24
1,988
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 201 11.2%
YoY: ▲ 410 26.0%

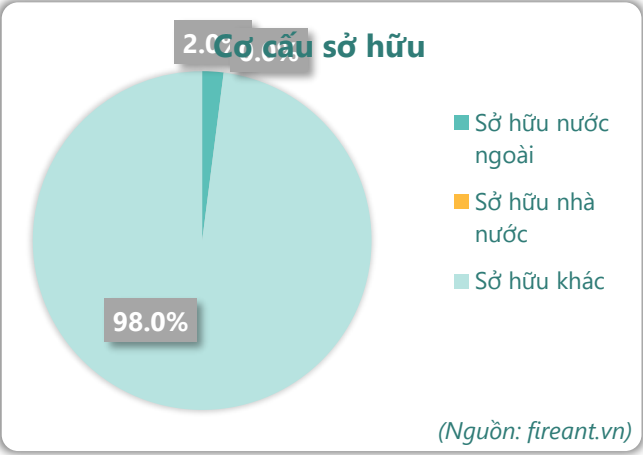
LN thuần Q2/24
14.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.90 -16.9%
YoY: ▲ 2.10 16.8%

LN sau thuế Q2/24
12.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.90 -13.5%
YoY: ▲ 2.34 24.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
0.9%
YoY: +/-▼ 0.3%

ROE (TTM) Q2/24
6.2%
YoY: +/-▲ 0.2%

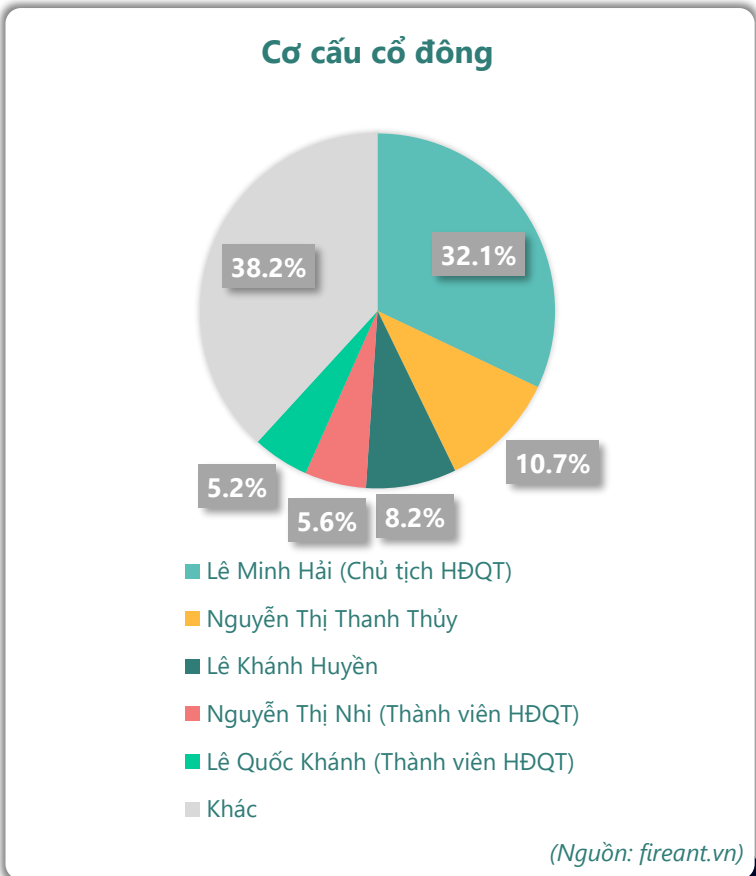
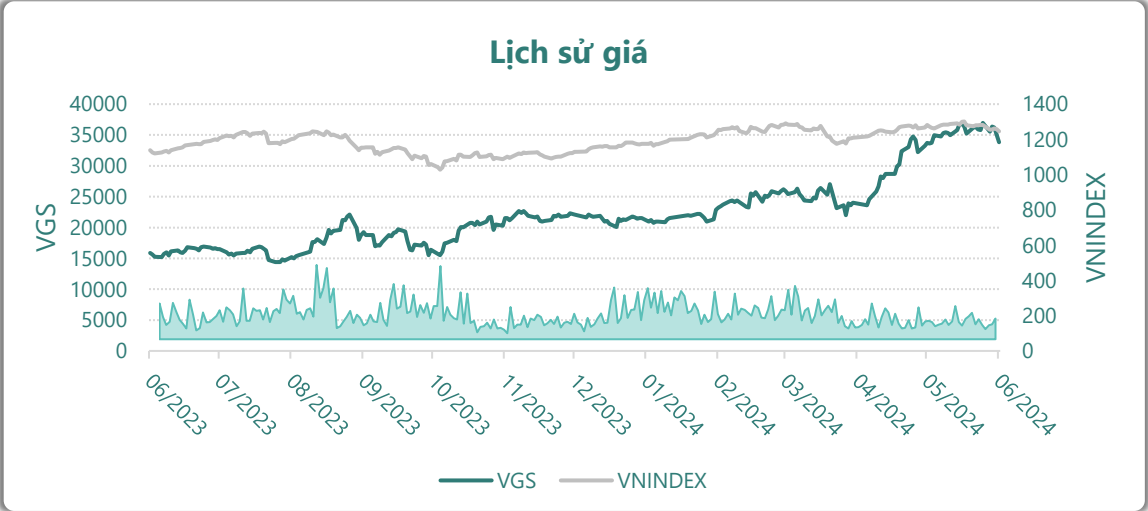
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,400 - 36,963
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,891
Số lượng CPLH (CP)	53,269,670
KLGD BQ 20 phiên (CP)	915,855
Sở hữu nước ngoài	2.0%
Beta	2.32
EPS	1,142
P/E	31.1



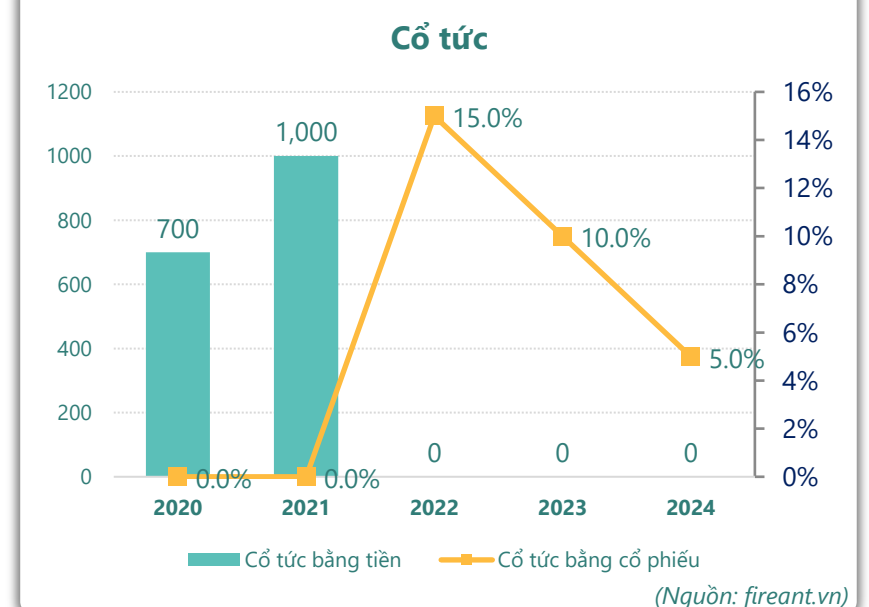
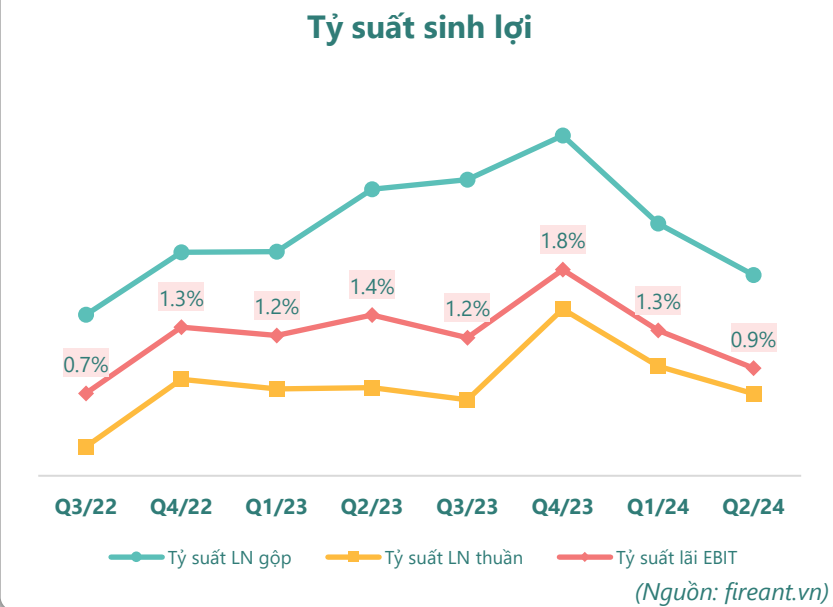
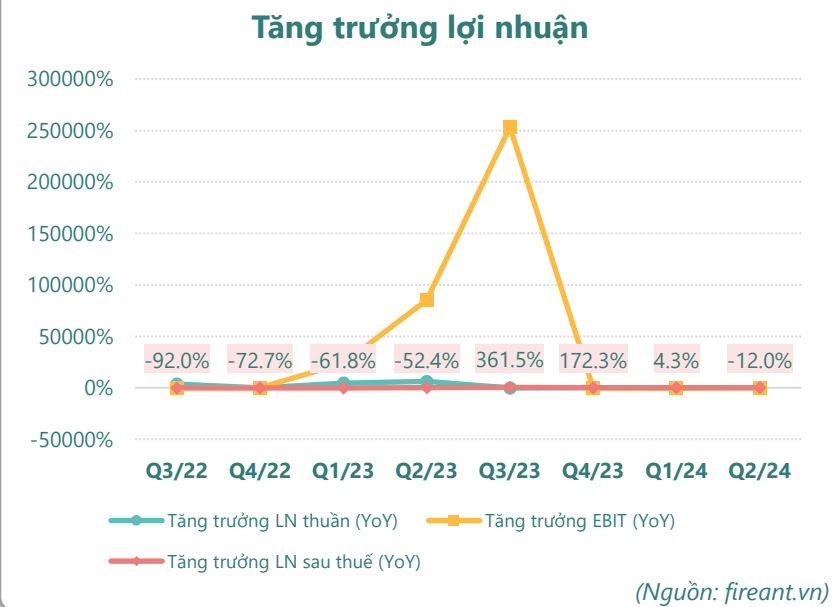
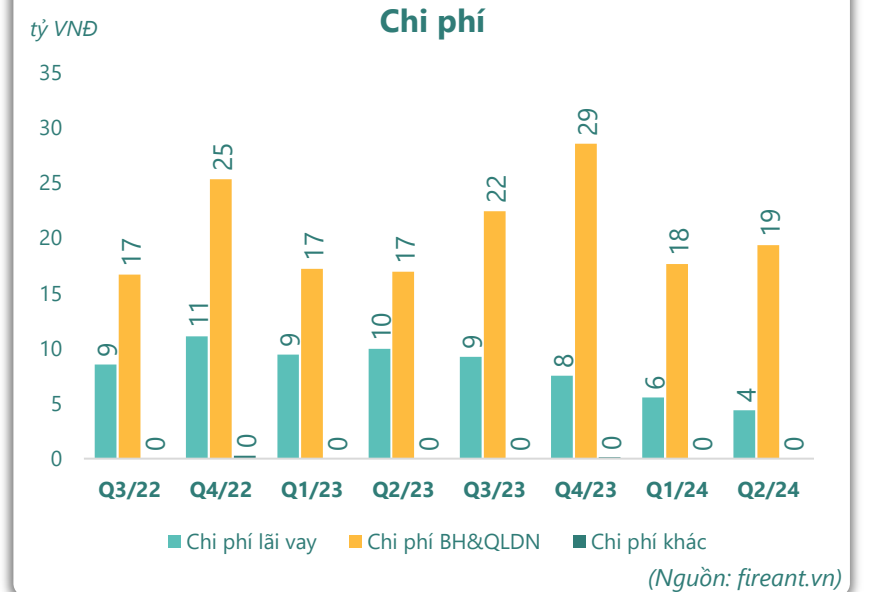
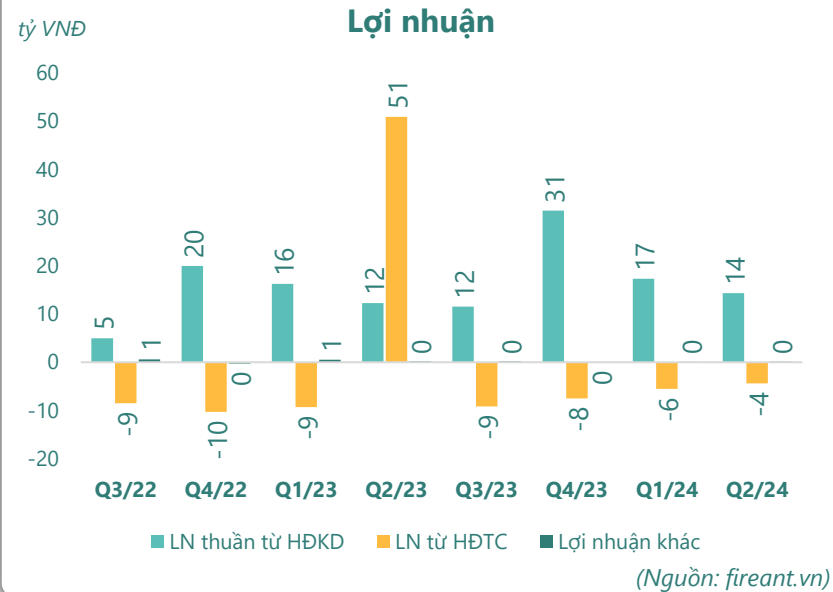
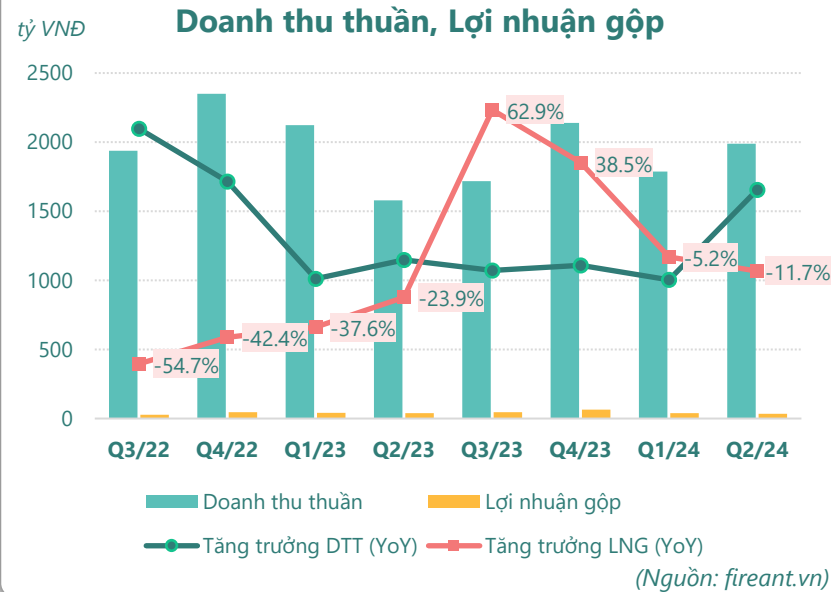
DT thuần 6T 2024
3,775
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 75.0 2.0%

LN thuần 6T 2024
31.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.20 11.0%

LN sau thuế 6T 2024
26.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.80 11.9%



KẾT QUẢ KINH DOANH



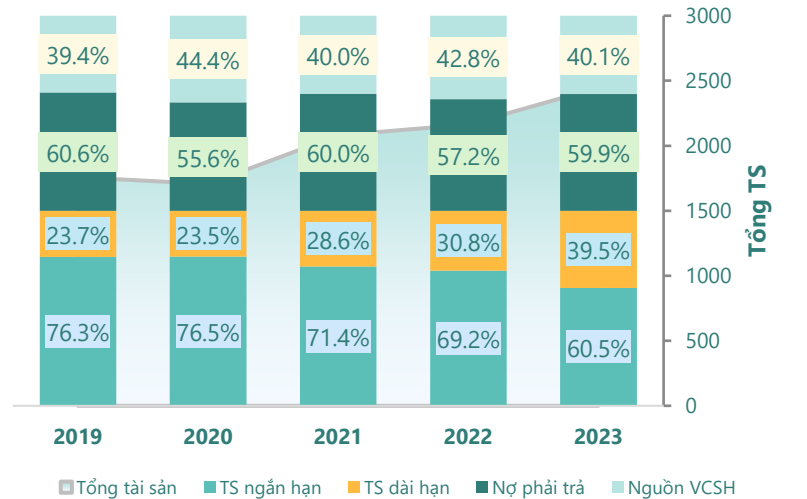


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

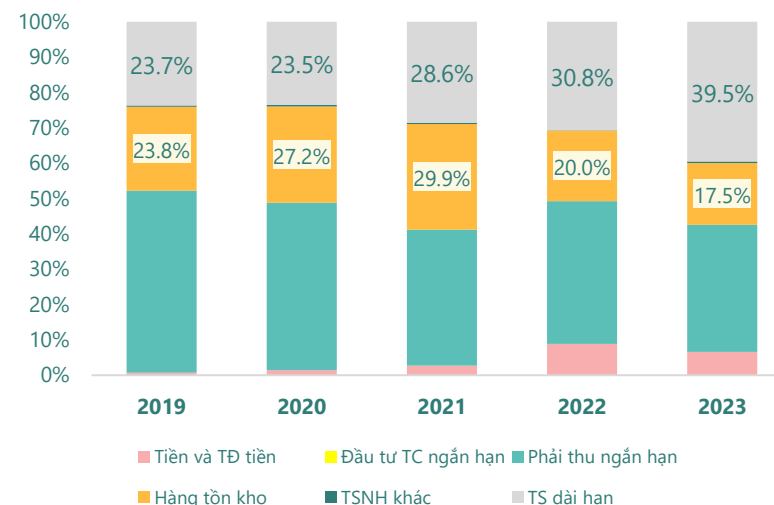
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

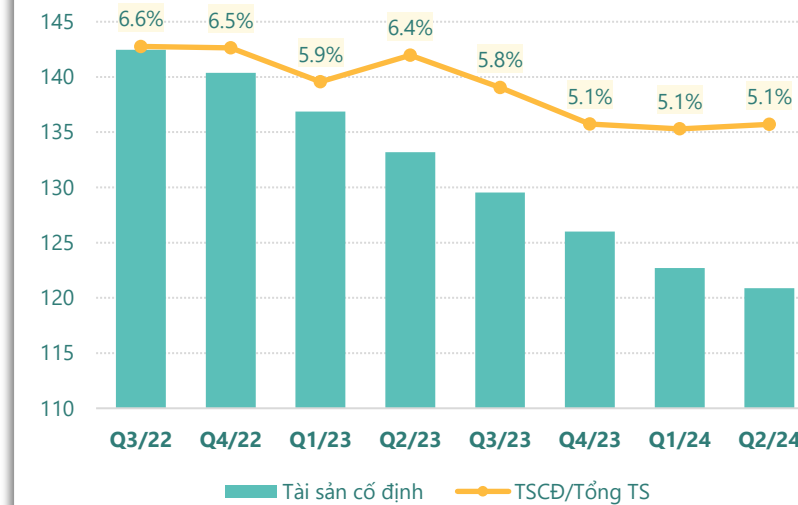
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

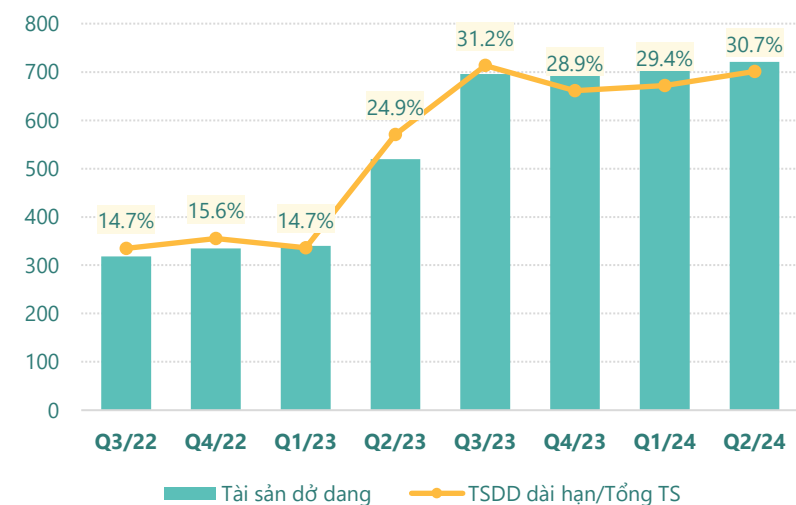
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

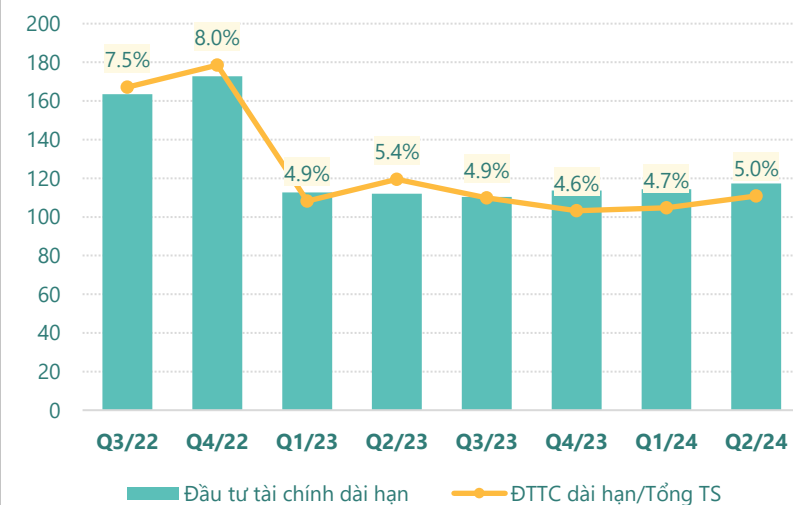
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

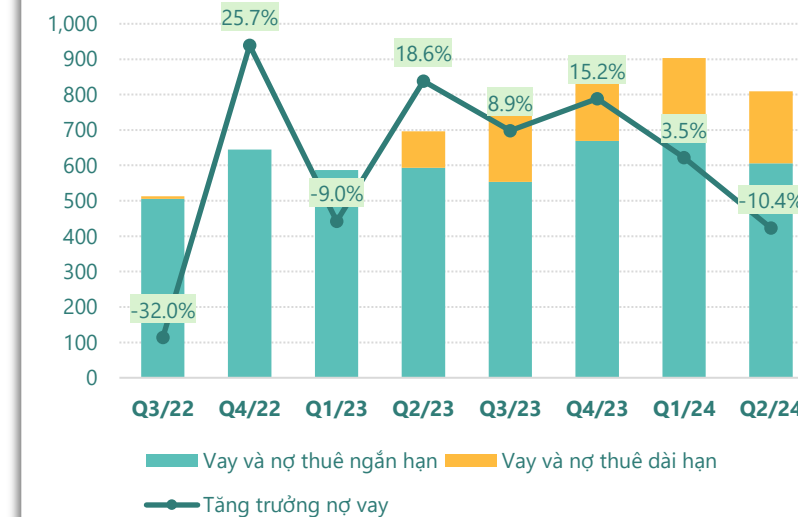
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

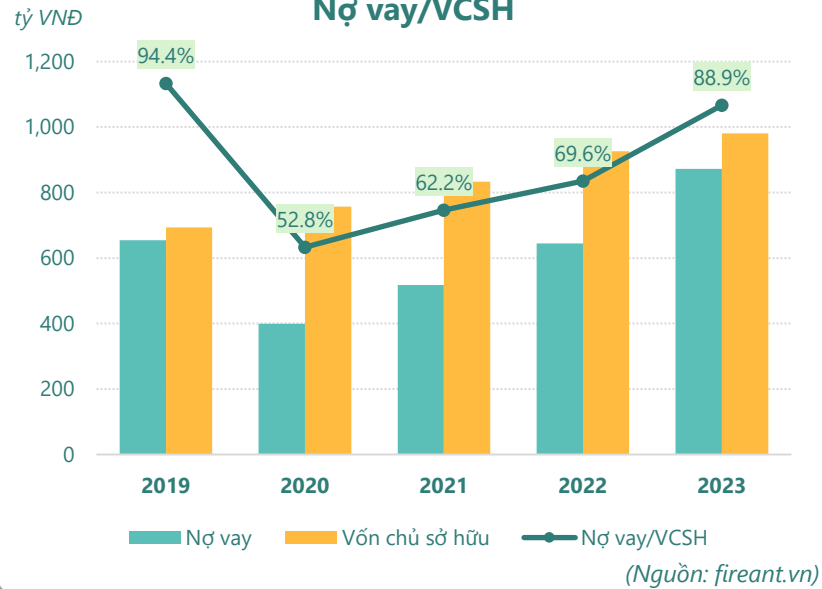


(Nguồn: fireant.vn)

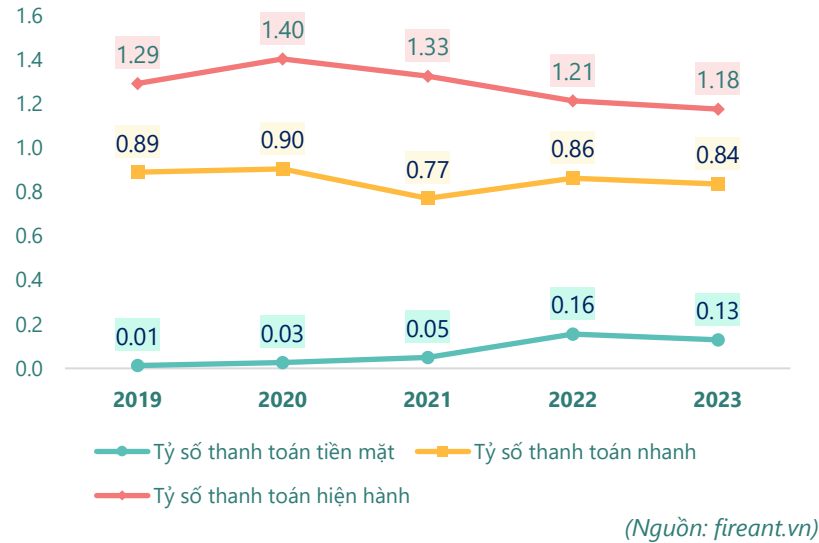


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

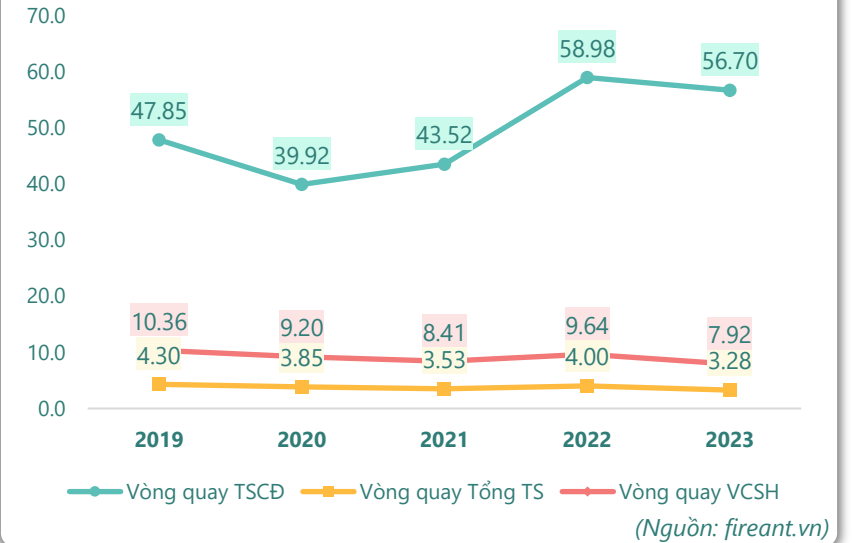
Nợ vay/VCSH



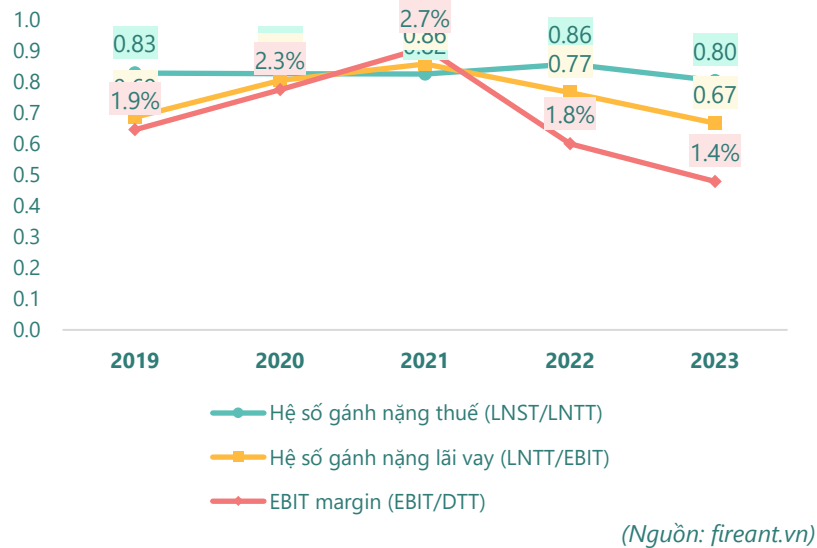
Chỉ số thanh khoản



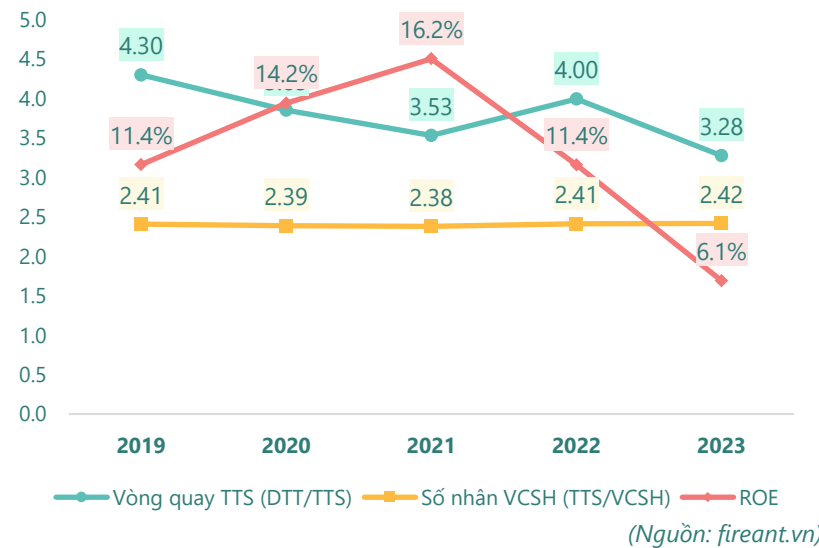
Vòng quay tài sản



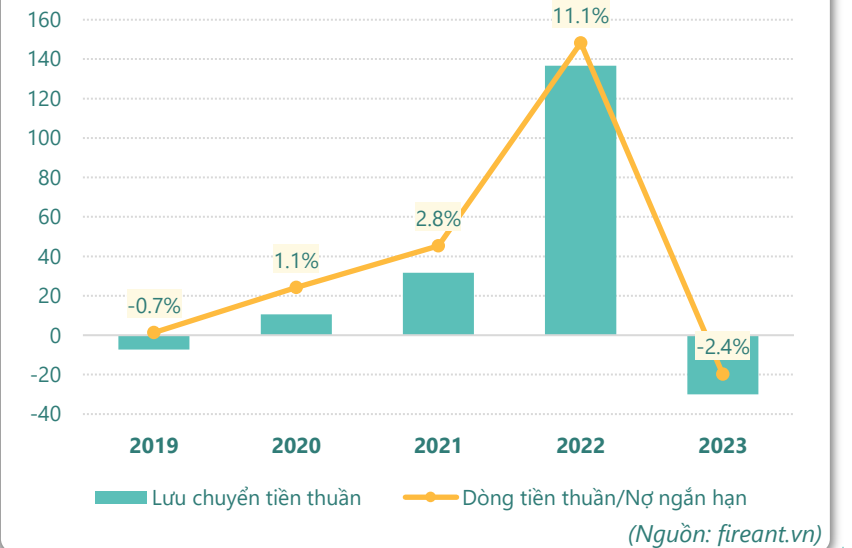
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,988	1,578	26.0%	3,775	3,700	2.0%
Giá vốn hàng bán	1,952	1,538	26.9%	3,700	3,618	2.3%
Lợi nhuận gộp	35.2	39.9	-11.7%	75.0	81.8	-8.3%
Doanh thu HĐTC	0.03	60.9	-100.0%	0.06	61.1	-99.9%
Chi phí TC	4.39	9.97	-56.0%	9.94	19.4	-48.8%
Chi phí lãi vay	4.39	9.97	-56.0%	9.94	19.4	-48.8%
LN trong công ty LKLD	2.88	-61.6	105%	3.58	-60.8	106%
Chi phí bán hàng	12.6	8.97	40.5%	23.8	20.4	17.0%
Chi phí QLDN	6.79	7.99	-15.1%	13.2	13.8	-4.4%
LN thuần từ HĐKD	14.4	12.3	16.8%	31.7	28.5	11.0%
Lợi nhuận khác	0.10	0.17	-42.9%	0.18	0.72	-74.8%
LN trước thuế	14.5	12.4	16.7%	31.8	29.2	8.9%
Lợi nhuận sau thuế	12.1	9.76	24.1%	26.2	23.4	11.9%
LNST của CĐ cty mẹ	12.1	9.76	24.1%	26.2	23.4	12.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-143	45.9	160	-7.91	-100	144
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.95	-116	-176	-20.1	-5.02	-38.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.71	48.5	61.8	115	30.9	-93.9
Tiền đầu kỳ	192	50.1	28.9	75.4	162	88.0
Lưu chuyển tiền thuần	-142	-21.2	46.5	86.9	-74.3	11.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	50.1	28.9	75.4	162	88.0	99.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,350	2,447	-4.0%
Tài sản ngắn hạn	1,377	1,480	-7.0%
Tiền và tương đương tiền	99.7	162	-38.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	711	879	-19.1%
Hàng tồn kho	556	427	30.2%
Tài sản ngắn hạn khác	10.5	11.7	-10.0%
Tài sản dài hạn	973	967	0.6%
Phải thu dài hạn	0.19	0.19	0.0%
Tài sản cố định	121	126	-4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	721	708	1.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	117	114	3.2%
Tài sản dài hạn khác	13.6	19.4	-29.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,342	1,466	-8.4%
Nợ ngắn hạn	1,135	1,259	-9.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	606	669	-9.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	480	524	-8.5%
Nợ dài hạn	207	207	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	204	204	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,008	981	2.7%
Vốn chủ sở hữu	1,008	981	2.7%
Vốn điều lệ	533	533	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

